

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: 180/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11
năm 2021 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; số 40/2021/QH15 ngày 13
tháng 11 năm 2021 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 26/2020/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết
số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ
Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 1535/QĐ-TTg ngày
15 tháng 9 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân
sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm
2021 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Công văn số 6926/BKHĐT-TH ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ
Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 17/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-
2025 tỉnh Thanh Hóa; số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 về Kế
hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025
tỉnh Thanh Hóa;*

Xét Tờ trình số 293/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo số 1160/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Thanh Hóa; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu như sau:

Tổng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa là 10.630,268 tỷ đồng, bao gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 7.108,3 tỷ đồng, trong đó:
 - a) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.500 tỷ đồng.
 - b) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 25 tỷ đồng.
 - c) Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.416,8 tỷ đồng.
 - d) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 166,5 tỷ đồng.
2. Vốn ngân sách trung ương: 3.521,968 tỷ đồng, trong đó:
 - a) Vốn trong nước: 2.903,013 tỷ đồng.
 - Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.256,013 tỷ đồng.
 - Vốn ngân sách trung ương đầu tư các dự án trọng điểm, kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững: 1.647 tỷ đồng.
 - b) Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài): 618,955 tỷ đồng.

(Chi tiết có các Phụ lục I, II, III, IV, V, các Phụ biểu số 01, số 02, số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả nguồn vốn đầu tư.
2. Giao kế hoạch chi tiết cho các ngành, các cấp và các chủ đầu tư khi đủ điều kiện để tổ chức thực hiện theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các quy định của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương về kế hoạch đầu tư công năm 2022.
3. Đối với các nội dung chưa phân bổ chi tiết, giao Ủy ban nhân dân tỉnh

xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trước khi giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

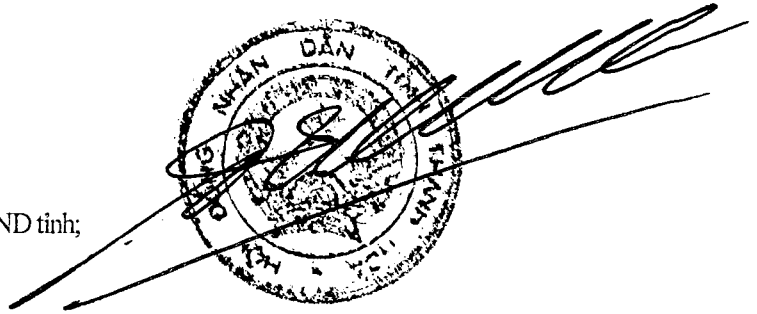
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 TỈNH THANH HÓA

(Xem theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021)	Phân bổ kế hoạch năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	10.630.268	10.630.268	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.108.300	7.108.300	Danh mục, mức vốn chi tiết của từng chương trình, dự án có Phụ lục II và các Phụ biểu số 01, số 02 và số 03 kèm theo.
I	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000	
1	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh		2.000.000	
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp huyện, cấp xã		3.500.000	
II	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	
III	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	166.500	166.500	
IV	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.416.800	1.416.800	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.521.968	3.521.968	
I	Vốn trong nước	2.903.013	2.903.013	
I	Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.903.013	2.903.013	
a	Vốn ngân sách Trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.013	1.256.013	Danh mục, mức vốn chi tiết của từng dự án có Phụ lục III và Phụ biểu số 01 kèm theo.
b	Vốn ngân sách Trung ương đầu tư các dự án trọng điểm, kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	1.647.000	1.647.000	Danh mục, mức vốn chi tiết của từng dự án có Phụ lục IV kèm theo.
II	Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)	618.955	618.955	Danh mục, mức vốn chi tiết của từng dự án có Phụ lục V kèm theo.

Phụ lục II: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ									7.108.300 5.500.000		
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			16.238.735	11.394.876	8.801.424	5.487.628	7.437.311	5.907.248			
A.1	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH TỈNH			16.238.735	11.394.876	8.801.424	5.487.628	7.437.311	5.907.248	2.000.000		
I	Bố trí trả nợ gốc vốn vay và lãi vay các dự án ODA									59.260		Bố trí trả nợ gốc vốn vay và lãi vay các dự án ODA
II	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất tỉnh									30.000		Bố trí bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất tỉnh Thanh Hóa
III	Thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính									23.000		Thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính theo quy
IV	Bố trí cho các nhiệm vụ cấp bách									100.000		UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết cho từng nhiệm vụ và dự án, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định.
I	Bố trí để thực hiện công tác GPMB, tái định cư									50.000		
2	Bố trí thực hiện di dân tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi lũ ống, lũ quét									40.000		
3	Bố trí kinh phí lập các dự án quy hoạch									10.000		
V	Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn I đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).	Giao thông	3266/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	3.948.843	3.448.843	3.150.756	2.650.756	798.087	798.087	484.421		
VI	Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)									100.000		Chi tiết có Phụ lục số 02.
VII	Bố trí vốn từ nguồn Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)									54.062		Kết hợp với nguồn đầu tư từ hội chi ngân sách địa phương năm 2022 (166,5 tỷ đồng) để bố trí cho các dự án. Chi tiết có Phụ lục V kèm theo.
VIII	Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quặng đất do tỉnh quản lý									200.000		Thực hiện ghi thu, ghi chi các dự án theo quy định.
IX IX.1	Bố trí vốn thực hiện các dự án Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt			12.289.892 1.576.469	7.946.033 229.704	5.650.668 1.409.694	2.836.872 97.930	6.639.224 166.775	5.109.161 131.774	949.257 21.800		
1	Dương giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GD 1).	Giao thông	79/QĐ-UBND ngày 9/1/2017; 1852/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; 2581/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	1.479.704	179.704	1.362.930	62.930	116.774	116.774	20.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
2	Mở rộng tuyến đường C-C3, Khu du lịch Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi	Du lịch	1299/QĐ-UBND ngày 14/4/2020	96.765	50.000	46.764	35.000	50.001	15.000	1.800	UBND thị xã Nghi Sơn	



Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bỏ trừ từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
IX.2	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022			2.762.422	500.000	1.797.798	370.319	964.624	129.681	59.000		
1	Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A.	Giao thông	2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018; 930/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1.283.327	300.000	639.919	240.319	643.408	59.681	20.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
2	Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn, thuộc tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn.	Khu kinh tế và khu công nghiệp	352/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/9/2016; 172/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 28/8/2017	1.479.095	200.000	1.157.879	130.000	321.216	70.000	39.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
IX.3	Dự án hoàn thành sau năm 2022			4.948.029	4.213.357	1.915.024	1.840.471	3.033.005	2.372.886	492.366		
1	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.	Giao thông	865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018; 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019; 5441/QĐ-UBND ngày 23/12/2019	1.484.970	1.484.970	685.975	685.975	798.995	798.995	200.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND thành phố Thanh Hóa; UBND huyện Triệu Sơn; UBND huyện Đông Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, thị xã Bìn Sơn.	Giao thông	2733/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	84.964	59.475	36.000	25.000	48.964	34.475	20.000	UBND thị xã Bìn Sơn	
3	Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi TP. Sầm Sơn.	Giao thông	1163/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	951.938	951.938	775.601	775.601	176.337	176.337	80.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa, UBND TP Sầm Sơn	
4	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân.	Giao thông	4528/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	316.878	276.878	40.000	40.000	276.878	236.878	30.000	UBND huyện Thọ Xuân	
5	Xây dựng hệ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy	3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	779.962	779.962	34.219	34.219	745.743	745.743	50.000	UBND thị xã Nghi Sơn	
6	Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân, tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy	5500/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	64.964	64.964	21.000	21.000	43.964	43.964	20.000	UBND thị xã Nghi Sơn	
7	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng cho khu vực xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn).	Khu kinh tế và khu công nghiệp	3369/QĐ-UBND ngày 05/9/2016; 1533/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	54.820	54.820	25.964	25.964	28.856	28.856	13.366	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
8	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (GD 2).	Văn hóa	1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021	453.207	236.330	86.112	86.112	367.095	150.238	60.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; UBND huyện Hà Trung	
	Trong đó:											
	+ Phần xây lắp do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư.		1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021	274.212	84.000	21.500	21.500	252.712	62.500	30.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
	+ Phần GPMB, TĐC do UBND huyện Hà Trung làm chủ đầu tư.		3373/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	178.995	152.350	64.612	64.612	114.383	87.738	30.000	UBND huyện Hà Trung	
9	Tôn tạo Khu di tích Phù Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phú từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phù Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện	Văn hóa	4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2021	756.326	304.000	210.153	146.600	546.173	157.400	19.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, UBND huyện Vĩnh Lộc	

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lấy kế vốn đã bỏ trị từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, nghị, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
				Tổng số	Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Trong đó: Phân xây lắp do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư.		4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	510.221	129.344	83.400	40.400	424.821	88.944	1.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
-	Phân GPMB, TĐC do UBND huyện Vĩnh Lộc làm chủ đầu tư		68/QĐ-UBND ngày 07/01/2021	246.105	174.656	124.753	106.200	121.352	68.456	18.000	UBND huyện Vĩnh Lộc	
IX.4	Dự án giao hoàn đầu tư, thực hiện đến điểm dừng kế hoạch			3.002.972	3.002.972	528.152	528.152	2.474.820	2.474.820	160.091		
1	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân.	Giao thông	4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.109.985	1.109.985	186.601	186.601	923.384	923.384	30.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND các huyện Triệu Sơn, Thọ Xuân	
2	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514.	Giao thông	4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	971.987	971.987	202.432	202.432	769.555	769.555	30.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND các huyện Triệu Sơn và Như Thanh	
3	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47.	Giao thông	4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	921.000	921.000	139.119	139.119	781.881	781.881	100.091	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Triệu Sơn	
IX.5	Bổ trí vốn cho các dự án khởi công mới năm 2022									216.000		Chi tiết có Phụ biểu số 01.
A.2	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ									3.500.000		Điều tiết về ngân sách cấp huyện, cấp xã để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT			373.596	249.765	149.286	124.750	224.310	125.015	25.000		
I	Bổ trí vốn thực hiện các dự án			373.596	249.765	149.286	124.750	224.310	125.015	25.000		
u	Dự án hoàn thành sau năm 2022			373.596	249.765	149.286	124.750	224.310	125.015	25.000		
1	Trung tâm y tế thị xã Bìn Sơn.	Y tế, dân số và gia đình	3833/QĐ-UBND ngày 01/10/2015; 2838/QĐ-UBND ngày 16/7/2019	22.765	18.265	11.000	9.000	11.765	9.265	9.265	UBND thị xã Bìn Sơn	
2	Xây dựng Khu điều trị nội trú Bệnh viện Phụ Sản Thanh Hóa.	Y tế, dân số và gia đình	334/QĐ-UBND ngày 21/01/2020	105.917	60.000	52.536	30.000	53.381	30.000	5.000	Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa	
3	Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn.	Y tế, dân số và gia đình	3129/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	114.973	80.500	40.250	40.250	74.723	40.250	5.500	UBND huyện Triệu Sơn	
4	Xây dựng khu điều trị Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc.	Y tế, dân số và gia đình	335/QĐ-UBND ngày 21/01/2020	129.941	91.000	45.500	45.500	84.441	45.500	5.235	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	
C	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									166.500		
1	Vốn từ nguồn Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)									166.500		Kết hợp với nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất để bổ trí cho các dự án theo cơ chế tài chính được duyệt và phù hợp với tiến độ thực hiện. Chi tiết có Phụ

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC			10.846.372	6.894.422	8.397.570	4.641.864	2.321.899	2.120.431	1.416.800		
I	Bố trí vốn để thực hiện các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch năm 2022									50.000		UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết cho từng dự án, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.
II	Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn I đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).	Giao thông	3266/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	3.948.843	3.448.843	3.150.756	2.650.756	798.087	798.087	313.666		
III	Bố trí vốn cho các dự án công sở xã									24.468		Chi tiết có Phụ biểu số 03.
IV	Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)									100.000		Chi tiết có Phụ biểu số 02.
V	Bố trí vốn thực hiện các dự án			6.897.529	3.445.579	5.246.814	1.991.108	1.523.812	1.322.344	928.666		
V.1	Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt			3.059.970	228.377	2.980.150	147.706	79.820	79.737	73.037		
1	Đường giao thông liên xã từ Hạng Bò xã Cẩm Giang đi suối Cá Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	Giao thông	1644/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	13.542	4.542	9.000		4.542	4.542	1.442	UBND huyện Cẩm Thủy	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Hồi Xuân - Tén Tán.	Giao thông	993/QĐ-UBND ngày 26/3/2021	1.361.682	28.352	1.348.726	15.396	12.956	12.956	12.956	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
3	Nạo vét sông Lạch Trường đoạn từ cầu Tào đến cửa Lạch Sung.	Giao thông	1744/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 3807/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	783.821	17.119	766.702		17.119	17.119	17.119	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
4	Tu bổ, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi vùng Bắc - Long - Giang, huyện Hà Trung.	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	456/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	366.830	3.630	363.200		3.630	3.630	3.630	UBND huyện Hà Trung	
5	Đường giao thông nội bộ Điện Lư - Lương Ngoại - Lương Trung - Lương Nội - Cẩm Quý thuộc Dự án đường giao thông vào trung tâm các xã chưa có đường ô tô.	Giao thông	1642/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	68.847	2.690	66.357	200	2.490	2.490	2.490	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa.	Cấp nước, thoát nước	1481/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	15.055	11.089	13.360	8.460	1.695	1.695	1.695	UBND huyện Quan Hóa	
7	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL1A với Quốc lộ 10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc.	Giao thông	2979/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	130.830	124.994	107.353	101.600	23.477	23.394	19.794	UBND huyện Hậu Lộc	
8	Đường giao thông làng Mái, xã Bình Lương, huyện Như Xuân (NQ 30a).	Giao thông	2991/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	31.680	3.040	28.640		3.040	3.040	3.040	UBND huyện Như Xuân	
9	Phục hồi trận địa đổi C4 thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng.	Văn hóa	3433/QĐ-UBND ngày 02/9/2021	5.382	5.382	4.450	4.450	932	932	932	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
10	Nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 530 vào cụm công nghiệp Bãi Búi, xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh.	Giao thông	4213/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	21.750	21.750	17.600	17.600	4.150	4.150	4.150	UBND huyện Lang Chánh	
11	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (GD 1).	Du lịch	2701/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	260.551	5.789	254.762		5.789	5.789	5.789	UBND huyện Hoằng Hóa	

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bỏ trị từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
V.2	Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt			1.404.043	1.296.085	1.104.134	1.019.483	257.633	234.326	90.915		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh 516C đoạn từ Định Bình đi Định Tân, huyện Yên Định.	Giao thông	3976/QĐ-UBND ngày 18/10/2017	35.367	18.800	22.762	15.000	12.605	3.800	3.800	UBND huyện Yên Định	
2	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 526B (Hạ Lộc - Quán Dốc).	Giao thông	970/QĐ-UBND ngày 21/3/2018; 1701/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	84.990	84.990	59.300	59.300	25.690	25.690	8.700	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
3	Hệ thống đường giao thông xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.	Giao thông	4158/QĐ-UBND ngày 16/10/2015; 5514/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	68.786	60.786	50.500	42.500	18.286	18.286	6.000	UBND huyện Mường Lát	
4	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515C Đu - Thọ Vực.	Giao thông	1002/QĐ-UBND ngày 23/3/2018; 2791/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	39.998	39.998	27.900	27.900	12.098	12.098	4.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
5	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515B (ĐT.515B) Thiệu Lý - Đông Hoàng.	Giao thông	952/QĐ-UBND ngày 19/3/2018; 2967/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	39.999	39.999	27.900	27.900	12.099	12.099	4.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
6	Xây dựng cầu Trung Thành, khắc phục khẩn cấp cơ sở hạ tầng bị thiệt hại, hư hỏng do mưa lũ gây ra từ ngày 28 đến ngày 31/8/2018, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa.	Giao thông	4824/QĐ-UBND ngày 18/11/2019; 342/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	40.000	20.000	29.000	9.000	11.000	11.000	7.000	UBND huyện Quan Hóa	
7	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, huyện Nga Sơn.	Giao thông	1646/QĐ-UBND ngày 08/5/2018; 2753/QĐ-UBND ngày 17/7/2019	25.000	21.731	18.200	15.200	6.800	6.531	2.200	UBND huyện Nga Sơn	
8	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân.	Giao thông	1443/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	25.000	24.900	17.300	17.300	7.700	7.600	2.600	UBND huyện Thọ Xuân	
9	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3898/QĐ-UBND ngày 09/10/2018; 3742/QĐ-UBND ngày 19/9/2019; 5550/QĐ-UBND ngày 28/12/2020; 1362/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	59.886	59.886	41.700	41.700	18.186	18.186	6.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL45 đi xã Định Tân, huyện Yên Định.	Giao thông	3171/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	79.490	79.490	55.500	55.500	23.990	23.990	9.000	UBND huyện Yên Định	
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Thủy Sơn, huyện Ngọc Lặc đi làng Thung xã Đông Lương, huyện Lạng Chánh.	Giao thông	1510/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	65.000	64.000	44.800	44.800	20.200	19.200	6.400	UBND huyện Ngọc Lặc	
12	Hoàn chỉnh nội thất, đồ thờ, đèn thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng.	Văn hóa	2417/QĐ-UBND ngày 01/8/2014; 3102/QĐ-UBND ngày 18/8/2015; 1761/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 3186/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	69.336	55.447	64.838	50.949	4.498	4.498	4.498	Sở Xây dựng Thanh Hóa	

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa.	Văn hóa	4140/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1500/QĐ-UBND ngày 09/5/2017; 1632/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	495.310	495.310	434.234	434.234	18.800	18.800	4.717	Sở Xây dựng Thanh Hóa	
14	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thanh Hóa thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa.	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	1379/QĐ-BCA-H02 ngày 05/3/2019	117.436	80.000	103.000	71.000	14.436	9.000	9.000	Công an tỉnh Thanh Hóa	
15	Đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thịch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy.	Giao thông	3137/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	131.697	124.000	86.800	86.800	44.897	37.200	12.000	UBND huyện Cẩm Thủy	
16	Nội thất Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	Văn hóa	3443/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	26.748	26.748	20.400	20.400	6.348	6.348	1.000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
V.3	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022				1.307.494	1.073.895	805.078	677.594	417.789	307.384	141.977	
1	Hệ thống cấp nước tưới huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Cấp nước, thoát nước	1265/QĐ-UBND ngày 19/4/2010; 2898/QĐ-UBND ngày 07/9/2012	240.327	240.327	153.200	153.200	2.500	2.500	2.500	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 45 với Tỉnh lộ 505, huyện Như Thanh.	Giao thông	1027/QĐ-UBND ngày 26/3/2018; 618/QĐ-UBND ngày 22/02/2021	49.999	47.999	26.844	24.850	23.155	23.149	13.500	UBND huyện Như Thanh	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến Quốc lộ 1A nối Quốc lộ 217 kéo dài, huyện Hà Trung.	Giao thông	1559/QĐ-UBND ngày 07/5/2020	26.500	26.500	9.000	9.000	17.500	17.500	12.000	UBND huyện Hà Trung	
4	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa.	Xã hội	4122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1402/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	39.682	39.682	22.508	22.508	17.174	17.174	6.377	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; UBND thành phố Sầm Sơn	
5	Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (GD 2).	Giao thông	1710/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	152.000	55.000	59.283	20.000	92.717	35.000	24.000	UBND huyện Hoằng Hóa	
6	Đầu tư xây dựng Trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018	76.246	74.246	38.594	38.594	37.652	35.652	20.800	UBND huyện Vĩnh Lộc	
7	Đường nối Khu công nghiệp Tây Bắc Ga với đường vành đai phía Tây, TP. Thanh Hóa (Từ mốc A2 đến mốc A4).	Khu công nghiệp và khu kinh tế	2053/QĐ-UBND ngày 04/6/2018; 278/QĐ-UBND ngày 21/01/2021	59.278	45.000	27.100	27.100	32.178	17.900	8.900	UBND thành phố Thanh Hoá	
8	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương.	Giao thông	3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	126.765	115.000	90.500	80.500	36.265	34.500	11.500	UBND huyện Quảng Xương	

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bỏ từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	Giao thông	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.304	40.273	57.186	28.155	12.118	12.118	4.000	UBND huyện Thiệu Hóa	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 10 (tại ngã tư thị trấn Hậu Lộc) với Đường tỉnh 526 huyện Hậu Lộc.	Giao thông	1613/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	83.989	79.989	59.900	55.900	24.089	24.089	8.000	UBND huyện Hậu Lộc	
11	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du, thành phố Sầm Sơn.	Giao thông	4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 408/QĐ-UBND ngày 29/01/2018; 2737/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	159.894	141.669	120.717	112.017	39.177	29.652	1.500	UBND thành phố Sầm Sơn	
12	Đường giao thông đến Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.	Du lịch	3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	135.877	89.813	88.450	63.000	47.427	26.813	8.800	UBND huyện Hoằng Hóa	
13	Trùng tu, tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường xã Thọ Lập huyện Thọ Xuân.	Văn hóa	2453/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 5360/QĐ-UBND ngày 17/12/2020; 491/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	45.538	45.062	39.536	34.770	6.002	6.002	1.500	UBND huyện Thọ Xuân	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973) xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.	Văn hóa	1345/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	29.800	25.300	8.000	8.000	21.800	17.300	12.200	UBND huyện Thiệu Hóa	
15	Đường giao thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	Giao thông	5128/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	12.295	8.035	4.260		8.035	8.035	6.400	UBND huyện Như Xuân	
V.4 Dự án hoàn thành sau năm 2022												
1	Tuyến đường Tây Sầm Sơn 5 (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến QL 47) và đường Hai Bà Trưng (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến đường Trần Hưng Đạo), thành phố Sầm Sơn.	Giao thông	4532/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4070/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	1.126.022 369.533	847.222 319.533	357.452 105.486	146.325 57.000	768.570 264.047	700.897 262.533	142.737 50.000	UBND thành phố Sầm Sơn	
2	Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (đoạn từ tỉnh lộ 517 huyện Đông Sơn đi xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương).	Giao thông	4519/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4552/QĐ-UBND ngày 01/11/2019	187.959	132.000	40.000	20.000	147.959	112.000	33.000	UBND huyện Đông Sơn	
3	Đường nối Khu di tích Lam Kinh với đường Hồ Chí Minh.	Giao thông	5047/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; 1400/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	29.998	29.998	11.100	11.100	18.898	18.898	5.237	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
4	Xây dựng cầu Tô Rồng, huyện Thường Xuân.	Giao thông	4029/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	92.000	92.000	500	500	91.500	91.500	28.000	UBND huyện Thường Xuân	

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lấy kế vốn đã bỏ trị từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An) thuộc KKT Nghi Sơn.	Khu công nghiệp và khu kinh tế	27/QĐ-BQLKKTNS ngày 03/03/2011; 192/QĐ- BQLKKTNS ngày 28/6/2013	324.300	212.459	169.066	57.225	155.234	155.234	3.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
6	Xây dựng đường dây tải điện 35KV và 2 trạm biến áp từ bản Giỏi xã Thiên Phú cấp điện cho Trạm Kiểm lâm bản Báu và nhân dân 2 bản; bản Báu, bản Nốt thuộc Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Đông, huyện Quan Hóa.	Công nghiệp	4348/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	11.233	11.233	500	500	10.733	10.733	9.000	Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa	
7	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	881/QĐ-UBND ngày 17/3/2021; 2491/QĐ- UBND ngày 12/7/2021	49.999	29.999	20.000		29.999	29.999	7.000	UBND huyện Lang Chánh	
8	Đầu tư xây dựng hạng mục nhà Trung tâm văn hóa - thể thao và nhà luyện tập thể thao thuộc Dự án Khu văn hóa - thể thao huyện Triệu Sơn.	Văn hóa	1074/QĐ-UBND ngày 16/3/2021	61.000	20.000	10.800		50.200	20.000	7.500	UBND huyện Triệu Sơn	
V.5	Dự án khởi công mới năm 2022									480.000		Chỉ tiết cứ Phụ biểu số 01.

Phụ lục III: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)		Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu của dự án theo TMDT đến hết năm 2021 (hoặc nhu cầu vốn còn thiếu)		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	TỔNG SỐ									1.256.013		
A	BỔ TRÍ VỐN ĐỂ XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2022									99.000		UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết cho từng dự án, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định.
B	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP		7.287.434	3.550.065	3.523.120	2.933.462	589.658	3.567.016	616.603	303.013		
1	Các hoạt động kinh tế		6.343.426	2.944.049	2.853.674	2.385.537	468.137	3.489.752	558.512	268.835		
1.1	Lĩnh vực giao thông		1.172.262	681.503	870.954	568.954	302.000	301.308	112.549	62.733		
a	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		108.233	88.233	107.000	87.000	20.000	1.233	1.233	1.233		
1	Cầu bê tông cốt thép dãi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	4688/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	108.233	88.233	107.000	87.000	20.000	1.233	1.233	1.233	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
b	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022		150.000	150.000	101.954	101.954		48.046	48.046	21.500		
1	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thương và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	4784/QĐ-UBND ngày 30/12/2010; 5003/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; 1731/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	150.000	150.000	101.954	101.954		48.046	48.046	21.500	UBND huyện Quan Sơn	
c	Dự án hoàn thành sau năm 2022		914.029	443.270	662.000	380.000	282.000	252.029	63.270	40.000		
1	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.	3132/QĐ-UBND ngày 6/9/2013; 2422/QĐ-UBND ngày 06/7/2016; 1726/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2458/QĐ-UBND ngày 09/7/2021; 4839/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	914.029	443.270	662.000	380.000	282.000	252.029	63.270	40.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
1.2	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		3.318.866	736.334	549.470	533.486	15.984	2.769.396	202.848	95.514		
a	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		64.901	53.000	54.170	47.186	6.984	10.731	5.814	5.814		
1	Kế xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lô, huyện Quan Sơn.	4683/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	64.901	53.000	54.170	47.186	6.984	10.731	5.814	5.814	UBND huyện Quan Sơn	
b	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022		212.067	94.231	88.995	79.995	9.000	143.072	14.236	9.700		
1	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa.	544/QĐ-UBND ngày 23/02/2011; 2801/QĐ-UBND ngày 04/8/2017; 1734/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2420/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	50.718	49.231	44.000	44.000		6.718	5.231	4.700	UBND TP. Thanh Hóa	
2	Đê bê tông xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương	2936/QĐ-UBND ngày 20/8/2013; 1651/QĐ-UBND ngày 9/5/2016; 14722/UBND-NN ngày 30/10/2019; 1736/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2579/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	181.349	45.000	44.995	35.995	9.000	136.354	9.005	5.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
c	Dự án hoàn thành sau năm 2022		3.021.898	589.103	406.305	406.305		2.615.593	182.798	80.000		



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)	Lấy kế vốn đã bỏ từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu của dự án theo TMDT đến hết năm 2021 (hoặc nhu cầu vốn còn thiếu)		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Vốn NSTW				Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất	608/631/636- QĐ/UBND ngày 29/12/2007; 231- 22/12/10; 4412-30/10/2015; 4713-31/12/2019; 3984-09/10/2015; 1132, 1131-17/7/2008; 1467, 2021, 2202, 2023, 723-18/7/2008; 981-22/7/2008; 650, 651, 648, 1532, 1160, 409-18/7/2008; 1398 17/7/2008; 830, 841, 835, 800-18/7/2008; 1468- 18/7/2008; 414, 431, 1636-21/7/2008; 830, 982, 1973-22/7/2008; 1010, 1111, 1113-23/7/2008; 726, 839-24/7/2008, 550, 549-25/7/2008; 3511-25/29, 3530, 3531, 3532, 3533, 3534, 3535, 3536, 3537, 3538, 3539, 3540, 3541, 3542, 3543, 3544, 3545, 3546, 3547, 3548, 3549, 3550, 3551, 3552, 3553, 3554, 3555, 3556, 3557, 3558, 3559, 3560, 3561- 10/10/2013; 2377, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340- 03/7/2013, 1746/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 2499/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	2.766.782	359.499	280.999	280.999		2.485.783	78.500	20.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa (so quan đầu mối theo dõi)	
2	Cung cấp bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê của sông, huyện Nga Sơn (GD II).	2235/QĐ-UBND 23/7/2008; 3965/QĐ-UBND ngày 5/11/2010; 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2013; 1034/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; 1723/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2493/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	255.116	229.604	125.306	125.306		129.810	104.298	60.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
1.3	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước		88.930	66.830	67.235	57.235	10.000	12.795	9.595	4.000		
a	Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyet		88.930	66.830	67.235	57.235	10.000	12.795	9.595	4.000		
1	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.	3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4632/QĐ-UBND ngày 07/11/2019; 1749/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	80.030	66.830	67.235	57.235	10.000	12.795	9.595	4.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
1.4	Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế		1.348.405	1.078.218	1.152.116	1.025.862	126.254	188.289	50.356	26.588		
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022		1.348.405	1.078.218	1.152.116	1.025.862	126.254	188.289	50.356	26.588		
1	Đường Bắc Nam 2 - KKT Nghi Sơn (đoạn từ nút giao với đường Đông Tây I đến nút giao với Quốc Lộ 1A tại xã Tùng Lâm) - GD I.	480/QĐ-BQLKTN ngày 29/12/2010; 4414/QĐ-UBND ngày 19/10/2020; 141/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 25/5/2021; 203/QĐ- BQLKKTNS&KCN ngày 09/7/2021	575.250	418.709	523.807	405.553	118.254	51.443	13.156	9.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
2	Đường Đông Tây I kéo dài - KKT Nghi Sơn.	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 4763/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 148/QĐ-UBND ngày 12/01/2021; 1743/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2495/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	398.439	384.000	350.000	350.000		48.439	34.000	15.588	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán)	Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu của dự án theo TMDT đến hết năm 2021 (hoặc nhu cầu vốn còn thiếu)		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú			
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Vốn NSTW						Vốn ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Đường Đông Tây, đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3, KKT Nghi Sơn.	389/QĐ-BQLKTNS ngày 29/10/2014; 139/QĐ-BQLKTNS&KCN ngày 25/5/2021; 210/QĐ- BQLKTNS&KCN ngày 15/7/2021	366.716	273.509	278.309	270.309	8.000	88.407	3.200	2.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
I.5	Lĩnh vực công nghiệp		431.863	383.164	213.899	200.000	13.899	217.964	183.164	80.000		
a	Dự án hoàn thành sau năm 2022		431.863	383.164	213.899	200.000	13.899	217.964	183.164	80.000		
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa	3606/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 1302/QĐ-UBND ngày 20/4/2021; 2508/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	431.863	383.164	213.899	200.000	13.899	217.964	183.164	80.000	Sở Công Thương Thanh Hóa	
II	Lĩnh vực văn hóa		259.114	162.172	207.082	120.159	86.923	52.032	42.013	26.000		
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022		259.114	162.172	207.082	120.159	86.923	52.032	42.013	26.000		
1	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	3367/QĐ-UBND ngày 22/9/2010; 4613/QĐ-UBND ngày 23/12/2014; 3643/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 669/QĐ-UBND ngày 25/02/2020; 1737/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2518/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	259.114	162.172	207.082	120.159	86.923	52.032	42.013	26.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
III	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình		66.939	30.908	59.598	25.000	34.598	7.341	5.908	5.908		
a	Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt		66.939	30.908	59.598	25.000	34.598	7.341	5.908	5.908		
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Thanh Hóa.	3649/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4664/QĐ-UBND ngày 11/11/2019; 3414/QĐ-UBND ngày 20/8/2020; 1738/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2174/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 2505/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	66.939	30.908	59.598	25.000	34.598	7.341	5.908	5.908	Bệnh viện Đa khoa Thanh Hóa	
IV	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		530.235	332.936	332.666	332.666		270	270	270		
a	Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt		530.235	332.936	332.666	332.666		270	270	270		
1	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 - Trường Đại học Hồng Đức.	284/QĐ-TTg ngày 18/4/2002; 1545/QĐ-UBND ngày 28/5/2007; 4020/QĐ-UBND ngày 10/11/2010; 3803/QĐ-UBND ngày 24/9/2019; 2451/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	530.235	332.936	332.666	332.666		270	270	270	Trường Đại học Hồng Đức	
V	Lĩnh vực quốc phòng		87.721	80.000	70.100	70.100		17.621	9.900	2.000		
a	Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt		87.721	80.000	70.100	70.100		17.621	9.900	2.000		
1	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Mường Lát - Đồn Biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GDI).	3809/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 4750/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 1741/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	87.721	80.000	70.100	70.100		17.621	9.900	2.000	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa	
C	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHUỖI CÔNG MỚI									854.000		Chỉ tiết có Phụ biên số 01.



**Phụ lục IV: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM,
KẾT NỐI, CÓ TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG, CÓ Ý NGHĨA THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

[Đơn vị tính: Triệu đồng]														
STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu của dự án đến hết năm 2021				Kế hoạch vốn NSTW năm 2022	Chủ đầu tư (hoặc đơn vị quản lý vốn nhà nước)	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
				Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh			Vốn NSTW		Vốn ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ		5.614.661	2.500.000	2.100.661	864.930	853.000	11.930	4.749.731	1.647.000	2.088.731	1.647.000		
1	Lĩnh vực giao thông		5.614.661	2.500.000	2.100.661	864.930	853.000	11.930	4.749.731	1.647.000	2.088.731	1.647.000		
*	Dự án hoàn thành sau năm 2022		5.614.661	2.500.000	2.100.661	864.930	853.000	11.930	4.749.731	1.647.000	2.088.731	1.647.000		
1	Đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), hợp đồng BOT, tỉnh Thanh Hóa.	5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	3.372.661	1.400.000	958.661	394.500	390.000	4.500	2.978.161	1.010.000	954.161	1.010.000	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Hoàng Hóa, Quảng Xương, Nghi Sơn và Sầm Sơn	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa.	4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	2.242.000	1.100.000	1.142.000	470.430	463.000	7.430	1.771.570	637.000	1.134.570	637.000	Sở Giao thông vận tải; UBND các huyện: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa	

(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

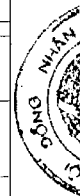
[illegible]

* **Ghi chú:** Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2021 tính theo số vốn đã giải ngân đến năm 2020 của dự án (không tính theo kế hoạch vốn giao) cộng với kế hoạch năm 2021.

Phụ biểu số 01: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN ĐỀ KHỞI CÔNG MỚI VÀ HOÀN THÀNH CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022				Chỉ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số		Trong đó:					
				Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Trong đó:				Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất đầu tiên và ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương			
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ			16.240.729	11.069.094	6.622.976	4.291.118	163.465	1.550.000	216.000	490.000	854.000			
A	CÁC DỰ ÁN DO SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ			5.860.020	5.672.756	2.207.556	3.465.200	134.515	785.050	70.000	91.050	624.000			
I	Vấn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa			26.000	26.000	26.000		500	10.000		10.000				
I	Xây dựng mới 01 đơn nguyên và cải tạo, sửa chữa Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa (trước đây là Trụ sở Bảo hiểm xã hội thành phố Thanh Hóa).	Hoạt động của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	168/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	26.000	26.000	26.000		500	10.000		10.000		Vấn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa		
II	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa			906.819	725.419	8.819	716.600	45.550	221.450		2.450	219.000			
I	Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bờ ven biển đoạn Ngã Sơn - Hoàng Hóa.	Giao thông	490/QĐ-UBND ngày 05/02/2021; 74/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; 3060/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	900.000	718.600	2.000	716.600	42.000	219.000			219.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND huyện Hà Trung.		
2	Đường nội Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Km5+250-Km14+603).	Giao thông	308/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; 76/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; 2543/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; 3627/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	6.819	6.819	6.819		3.550	2.450		2.450				
-	<i>Phần công việc đã thực hiện ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi do Sở Giao thông vận tải thực hiện.</i>			6.819	6.819	6.819		3.550	2.450		2.450		Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa		
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa (Hiện nay là Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa)			1.260.995	1.260.995	340.995	920.000	76.400	277.000		7.000	270.000			
I	Đường Van Thiệu đi Bến En.	Giao thông	395/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; 47/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; 4166/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	1.181.000	1.181.000	261.000	920.000	56.400	270.000			270.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa (hiện nay là Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa); UBND huyện Nông Cống, UBND huyện Như Thanh		
2	Xây dựng hoàn thành cầu Bến Kem, huyện Bá Thước.	Giao thông	31/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; 3635/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	79.995	79.995	79.995		20.000	7.000		7.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 2 Thanh Hóa (hiện nay là Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa); UBND huyện Bá Thước		



Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã bỏ trị đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số		Trang đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tính quản lý					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều chỉnh về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương			
					Tổng số vốn đầu tư công do tính quản lý	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 1 Thanh Hóa (Hiện nay là Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa)			793.397	793.397	683.397	110.000	3.000	85.000	60.000		25.000			
1	Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Km5+250-Km14+603).	Giao thông	308/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; 76/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; 2543/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; 3627/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	655.397	655.397	655.397		2.500	60.000	60.000					
-	Thiêu dự án 1: Cầu vượt sông Mã và đường 2 đầu cầu từ Km5+250-Km7+250 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 1 Thanh Hóa làm chủ đầu tư.			655.397	655.397	655.397		2.500	60.000	60.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 1 Thanh Hóa (hiện nay là Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa)		
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.	Giao thông	59/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	138.000	138.000	23.000	110.000	500	25.000			25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông số 1 Thanh Hóa (hiện nay là Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa)		
V	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa			186.800	186.800	186.800		1.000	15.600		15.600				
1	Xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc).	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	94/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	110.000	110.000	110.000		500	15.000		15.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa		
2	Nạo vét, thanh thải bãi đã ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bang, thị xã Nghi Sơn.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	93/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	76.800	76.800	76.800		500	600		600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa		
VI	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa			1.558.300	1.558.300	355.300	1.203.000	2.000	100.000	10.000		90.000			
1	Đầu tư hệ thống thoát nước đường 513 - Khu kinh tế Nghi Sơn.	Khu công nghiệp và khu kinh tế	145/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	99.300	99.300	9.300	90.000	500	20.000			20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa		
2	Đường nối cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi Cảng Nghi Sơn.	Khu công nghiệp và khu kinh tế	144/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	1.345.000	1.345.000	232.000	1.113.000	1.000	70.000			70.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa		

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số		Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tính quản lý					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất mưu tiết về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản và tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương			
					Tổng số vốn đầu tư công do tính quản lý	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
3	Xây dựng kéo dài kênh thoát nước làm mát của Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn	Khu công nghiệp và khu kinh tế	133/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; 148/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	114.000	114.000	114.000		500	10.000	10.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa		
VII 1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm Huân luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh và đường Pitch Sân vận động tỉnh phục vụ Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Thanh Hóa lần thứ IX.	Thể dục, thể thao	2987/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	782.192 36.592	782.192 36.592	336.592 36.592	445.608	1.500 500	21.000 20.000		21.000 20.000		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa		
2	Bảo tồn, phục hồi, tôn tạo một số hạng mục công trình thuộc khu vực Thành nội Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc (Nhóm dự án số 3, giai đoạn 1).	Văn hóa	158/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	745.600	745.600	300.000	445.600	1.000	1.000		1.000		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa		
VIII 1	Sở Xây dựng Thanh Hóa Cải tạo, sửa chữa, bổ sung một số hạng mục thuộc công trình Đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa	Văn hóa	257/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; 5012/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	29.321 29.321	23.457 23.457	23.457 23.457		500 500	5.000 5.000		5.000		Sở Xây dựng Thanh Hóa		
IX 1	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa Cải tạo trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa.	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	354/NQ-HĐND ngày 06/12/2020; 4024/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	11.965 11.965	11.965 11.965	11.965 11.965		1.065 1.065	3.000 3.000		3.000		Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa		
X 1	Công an tỉnh Thanh Hóa Đầu tư trụ sở làm việc cho Công an các xã vùng cao, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	197/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	113.184 113.184	113.184 113.184	113.184 113.184		1.000 1.000	10.000 10.000		10.000		Công an tỉnh Thanh Hóa		
XI 1	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa Nâng cấp tuyến đường thị trấn Mường Lát - Đồn biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GD 2).	Quốc phòng	35/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	99.000 99.000	99.000 99.000	29.000 29.000	70.000 70.000	500 500	20.000 20.000			20.000	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa		
XII 1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa Dự án CH1-02.	Quốc phòng	1382/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	46.523 46.523	46.523 46.523	46.523 46.523		1.000 1.000	9.000 9.000		9.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa		
XIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thanh Hóa			45.524	45.524	45.524		500	8.000		8.000				

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số		Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tính quản lý					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương			
					Tổng số vốn đầu tư công do tính quản lý	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 Thanh Hóa.	Xã hội	108/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; 4997/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	45.524	45.524	45.524		500	8.000		8.000			Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	
B	CÁC DỰ ÁN DO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ LÂM CHỦ ĐẦU TƯ			10.380.709	5.396.338	4.415.420	825.918	28.950	764.950	146.808	388.950	230.000			
I	Thành phố Thanh Hóa			1.240.369	565.500	565.500		1.500	91.400	66.000	25.400				
1	Mở rộng đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đồng, TP Thanh Hóa.	Giao thông	82/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	1.020.000	450.000	450.000		1.000	66.000	66.000				Ban Giải phóng mặt bằng và Tái định cư thành phố Thanh Hóa	
2	Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại Đê sông Mã, Phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa.	Văn hóa	4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 732/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	125.369	60.500	60.500		500	18.000		18.000			UBND thành phố Thanh Hóa	
3	Đường tỉnh 502 đoạn từ núi giao với đường Đinh Hương - Giang, phường Thiệu Dương đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, TP. Thanh Hóa.	Giao thông	143/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	95.000	55.000	55.000			7.400		7.400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng số 2 thành phố Thanh Hóa	
II	Thành phố Sầm Sơn			1.517.000	396.550	241.550		1.000	42.000	35.000	7.000				
1	Tuyến đường 4C, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam).	Giao thông	72/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	605.000	93.916	93.916		500	15.000	15.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn	
2	Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hóa - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C).	Giao thông	73/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	632.000	147.634	147.634		500	20.000	20.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn	
3	Xử lý triệt để môi trường bãi rác tại phường Trung Sơn, thành phố Sầm Sơn.	Môi trường	376/NQ-HĐND ngày 06/12/2020	280.000	155.000				7.000		7.000			UBND thành phố Sầm Sơn	
III	Thị xã Bỉm Sơn			604.630	202.550	85.550	117.000	1.000	32.000		7.000	25.000			
1	Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bỉm Sơn 6, thị xã Bỉm Sơn.	Giao thông	79/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	336.000	117.500		117.000	500	25.000				25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn	
2	Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Diệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	88/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	208.630	85.050	85.050		500	7.000		7.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn	
IV	Huyện Triệu Sơn			337.000	200.000	120.000	80.000	1.000	37.000		12.000	25.000			
1	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh lộ 514, huyện Triệu Sơn.	Giao thông	61/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	187.000	100.000	100.000		500	12.000		12.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn	
2	Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn.	Giao thông	62/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	150.000	100.000	20.000	80.000	500	25.000				25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn	
V	Huyện Hà Trung			290.000	216.000	126.400	89.600	1.000	31.500		11.500	20.000			

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số		Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Trong đó:				Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương			
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi đường tỉnh 508, huyện Hà Trung.	Giao thông	80/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	140.000	112.000	22.400	89.600	500	20.000			20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung		
2	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Linh (mút giao cao tốc tại Hà Linh) - Cụm di tích Đền Hào, Cổ Ro xã Hà Sơn, huyện Hà Trung.	Giao thông	4544/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	150.000	104.000	104.000		500	11.500	11.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung (chủ đầu tư tiểu dự án xây lắp), UBND huyện Hà Trung (chủ đầu tư tiểu dự án GPMB)		
VI	Huyện Yên Định			443.014	196.000	122.282	73.718	1.000	32.000		7.000	25.000			
1	Đường giao thông nối Quốc lộ 45, xã Định Liên với Quốc lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định	Giao thông	139/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	227.394	116.000	42.282	73.718	500	25.000			25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định		
2	Tuyến đường nối đường tỉnh 516C với xã Định Công đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa	Giao thông	140/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	215.620	80.000	80.000		500	7.000	7.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định		
VII	Huyện Đông Sơn			300.000	150.000	150.000		1.000	20.000		20.000				
1	Đường giao thông từ xã Đông Ninh đi xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	Giao thông	67/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	140.000	90.000	90.000		500	10.000		10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn		
2	Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn	Giao thông	66/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	160.000	60.000	60.000		500	10.000		10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn		
VIII	Huyện Thiệu Hóa			756.749	338.000	298.000	40.000	2.000	60.000	30.000	5.000	25.000			
1	Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Km5+250-Km14+603).	Giao thông	308/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, 76/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; 2543/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; 3627/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	454.749	176.000	176.000		1.000	30.000	30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa		
-	Tiểu dự án 2: Đoạn từ cầu cũ vượt sông Mã đến nút giao với Quốc lộ 45 (Km 7+250-Km14+603) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa làm chủ đầu tư.			454.749	176.000	176.000		1.000	30.000	30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa		
2	Tuyến đường giao thông đoạn tránh Ngã Ba Chế, từ xã Thiệu Trung đến thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa.	Giao thông	64/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	147.000	100.000	60.000	40.000	500	25.000			25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa		
3	Đường giao thông Nam sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Văn đi xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa	Giao thông	65/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	155.000	62.000	62.000		500	5.000		5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa		
IX	Huyện Nông Cống			392.800	135.000	63.000	72.000	1.000	32.000		7.000	25.000			
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống.	Giao thông	71/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	282.000	90.000	18.000	72.000	500	25.000			25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống		

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư					Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý					Đầu tư từ nguồn thu của sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương		
					Tổng số vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Xây dựng cầu Ngọc Lâm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống	Giao thông	32/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	110.000	45.000	45.000		500	7.000		7.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống	
X	Huyện Vĩnh Lộc			252.000	174.000	56.400	117.600	1.000	30.550		550	30.000		
1	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung	Giao thông	141/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	200.000	147.000	29.400	117.600	500	30.000			30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc	
2	Hệ thống thoát nước khu vực thị trấn Vĩnh Lộc và các xã phụ cận, huyện Vĩnh Lộc	Cấp nước, thoát nước	92/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	52.000	27.000	27.000		500	550		550		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc	
XI	Huyện Thọ Xuân			432.400	200.000	200.000		1.000	25.500		25.500			
1	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi Trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân.	Giao thông	57/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	236.400	150.000	150.000		500	18.000		18.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân	
2	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 1).	Giao thông	58/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	176.000	50.000	50.000		500	7.500		7.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân	
XII	Huyện Quảng Xương			300.297	212.995	212.995		1.500	30.000		30.000			
1	Cầu Lốc qua sông Lý nối xã Tiên Trang với xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương.	Giao thông	4212/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	41.997	37.000	37.000		500	14.000		14.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương (chủ đầu tư: UBND huyện Quảng Xương làm chủ đầu tư tiểu dự án GPMB)	
2	Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương.	Giao thông	28/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	38.300	31.995	31.995		500	14.000		14.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương	
3	Đường giao thông từ cầu Thằng Phai (xã Quảng Ngạn) đi Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương	Giao thông	69/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	220.000	144.000	144.000		500	2.000		2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương	
XIII	Huyện Nga Sơn			461.800	347.625	191.625	156.000	1.500	40.000		10.000	30.000		
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu cấm cư khởi nghĩa Ba Đình (Hạng mục: Đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình), huyện Nga Sơn.	Văn hóa	399/NQ-HĐND ngày 26/4/2021	95.500	72.625	71.625	1.000	500	5.000		5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn.	Giao thông	78/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	200.000	194.000	39.000	155.000	500	30.000			30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn	
3	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hôi đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	85/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	166.300	81.000	81.000		500	5.000		5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn	
XIV	Huyện Hậu Lộc			231.419	136.000	136.000		1.950	20.000		20.000			

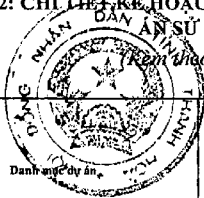
Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2021				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số		Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Trong đó:				Dầu từ từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương			
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Khu di tích lịch sử Trần địa Đông Ngàn và tượng đài trung đội dân quân giải xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc.	Văn hóa	378/NQ-HĐND ngày 06/12/2020	74.969	37.000	37.000		1.450	7.000		7.000		UBND huyện Hậu Lộc		
2	Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc.	Giao thông	77/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	156.450	99.000	99.000		500	13.000		13.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc		
XV	Huyện Hoàng Hóa			200.000	67.500	67.500		500	15.000		15.000				
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2).	Giao thông	75/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	200.000	67.500	67.500		500	15.000		15.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoàng Hóa		
XVI	Huyện Như Thanh			403.000	200.500	200.500		1.800	20.000	15.000	5.000				
1	Đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh.	Giao thông	48/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	358.000	160.000	160.000		500	15.000	15.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh		
2	Đường giao thông Phương Nghi - Cấn Khê, huyện Như Thanh.	Giao thông	49/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	45.000	40.500	40.500		500	5.000		5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh		
XVII	Huyện Như Xuân			104.053	104.053	104.053		1.000	20.000		20.000				
1	Cầu Khe Chon và đường hai đầu cầu, xã Thanh Quỳn, huyện Như Xuân.	Giao thông	396/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; 4581/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	14.053	14.053	14.053		500	5.000		5.000		UBND huyện Như Xuân		
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân.	Giao thông	46/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	90.000	90.000	90.000		500	15.000		15.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân		
XVIII	Huyện Cẩm Thủy			257.899	180.000	180.000		1.000	20.000		20.000				
1	Đường Đông Tây 3 nối từ đường tránh Tây Quốc lộ 217 đến đường Hồ Chí Minh và đường tránh Tây Quốc lộ 217 nối Quốc lộ 217, huyện Cẩm Thủy.	Giao thông	55/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	200.899	135.000	135.000		500	11.000		11.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy		
2	Đường giao thông khu du lịch suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	Giao thông	56/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	57.000	45.000	45.000		500	9.000		9.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy		
XIX	Huyện Ngọc Lặc			321.000	210.000	210.000		1.800	20.000		20.000				
1	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc đi thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định.	Giao thông	63/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	154.000	125.000	125.000		500	10.000		10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc		
2	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung - Ngọc Liên - Ngọc Sơn - Ngọc Trung - Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.	Giao thông	60/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	167.000	85.000	85.000		500	10.000		10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc		
XX	Huyện Thạch Thành			318.137	184.723	184.723		1.800	20.000		20.000				

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư					Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tính quản lý					Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều chuyển về ngân sách tỉnh	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương		
					Tổng số vốn đầu tư công do tính quản lý	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường tránh thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành (GD 1).	Giao thông	53/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	254.000	127.000	127.000		500	10.000		10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành	
2	Đường giao thông vào khu di tích cấp quốc gia đặc biệt Hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (đoạn tuyến từ Km7+300 đến Km16+950).	Giao thông	54/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	64.137	57.723	57.723		500	10.000		10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành	
XXI	Huyện Lang Chánh			218.000	218.000	218.000		1.000	20.000		20.000			
1	Kế chỉnh sái lô vực bộ kết hợp chỉnh trang phát triển đô thị, khai thác quỹ đất khu vực thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	110/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	109.000	109.000	109.000		500	11.000		11.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lang Chánh	
2	Tuyến đường giao thông từ bản Giàng, xã Trĩ Nang đi thôn Bàng, Giàng, Tiu, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với Quốc lộ 15A.	Giao thông	44/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	109.000	109.000	109.000		500	9.000		9.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lang Chánh	
XXII	Huyện Thường Xuân			319.000	180.000	100.000	80.000	1.000	26.000		1.000	25.000		
1	Đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tà Ràng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân).	Giao thông	52/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	202.000	100.000	20.000	80.000	500	25.000			25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân	
2	Đường giao thông từ thị trấn Thường Xuân đi xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân.	Giao thông	137/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	117.000	80.000	80.000		500	1.000		1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân	
XXIII	Huyện Bá Thước			283.600	207.000	207.000		1.000	20.000		20.000			
1	Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cảnh Nằng, huyện Bá Thước và đường nối đường tránh thị trấn Cảnh Nằng, huyện Bá Thước đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước.	Giao thông	30/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	213.600	144.000	144.000		500	15.000		15.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước	
2	Đường tránh tỉnh lộ 512B đoạn qua chợ phố Đoàn, xã Lũng Nền, huyện Bá Thước.	Giao thông	42/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	70.000	63.000	63.000		500	5.000		5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước	
XXIV	Huyện Quan Sơn			126.000	106.000	106.000		1.000	20.000		20.000			
1	Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.	Cấp nước, thoát nước	2085/QĐ-UBND ngày 15/6/2017; 4796/QĐ-UBND ngày 12/12/2017, 2904/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	46.000	26.000	26.000		500	6.000		6.000		UBND huyện Quan Sơn	
2	Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.	Giao thông	134/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	80.000	80.000	80.000		500	14.000		14.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn	
XXV	Huyện Quan Hóa			128.000	125.000	125.000		1.000	20.000		20.000			
1	Đường nội thị trấn Hồi Xuân từ khu 1 đến khu 7, huyện Quan Hóa.	Giao thông	133/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	68.000	65.000	65.000		500	10.000		10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa	

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số		Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn đầu tư công do tính quản lý	Trong đó:				Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn ngân sách Trung ương			
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách Trung ương								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2	Đường giao thông từ xã Thành Sơn huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.	Giao thông	131/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	60.000	60.000	60.000		500	10.000		10.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa		
XXVI	Huyện Mường Lát			143.342	143.342	143.342		1.000	20.000		20.000				
	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ bản Ná Ôn đi bản Cò Cái, xã Trung Lý, huyện Mường Lát.	Giao thông	129/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	110.000	110.000	110.000		500	13.000		13.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát		
2	Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát.	Cấp nước, thoát nước	130/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	33.342	33.342	33.342		500	7.000		7.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát		

THÀNH


Phụ biểu số 02: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐÓI ỨNG TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ



SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)

Đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	 Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán	Nhu cầu vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Lấy kế vốn đã bổ trí đến hết năm 2021	Số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Chủ đầu tư	Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:			
								Dầu tư từ nguồn thu sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12
	TỔNG SỐ			968.361	145.483	822.878	200.000	100.000	100.000		
A	SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT			968.361	145.483	822.878	175.000	75.000	100.000		
I	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt			5.978	5.300	678	678	678			
I	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 do ADB tài trợ.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		5.978	5.300	678	678	678		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa	
-	Nhà tập dượt Trường THPT Yên Định II, huyện Yên Định.		2798/QĐ-UBND ngày 26/7/2021; 4222/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	1.241	1.050	191	191	191			
-	Nhà lắp học Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa.		2434/QĐ-UBND ngày 09/7/2021; 4219/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	2.521	2.150	371	371	371			
-	Nhà hiệu bộ Trường THPT chuyên Lam Sơn Thanh Hóa.		2828/QĐ-UBND ngày 27/7/2021; 4220/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	2.216	2.100	116	116	116			
II	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022			16.000	9.530	6.470	800	800			
I	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP).	Giao thông	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017	16.000	9.530	6.470	800	800		Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
III	Dự án hoàn thành sau năm 2022			946.383	130.653	815.730	173.522	73.522	100.000		
1	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/5/2017; 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019; 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	74.278	5.300	68.978	6.000	6.000		Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
2	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB.	Công trình công cộng tại các đô thị	1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018; 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	577.550	87.870	489.680	100.849	40.849	60.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hóa	
3	Kế chống sụt lún và nạo vét tiêu thoát lũ Khu kinh tế trọng điểm Nghi Sơn (Giai đoạn I).	Môi trường	311/QĐ-BQLKKT&KCN ngày 29/10/2018; 147/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	170.557	25.983	144.574	50.000	20.000	30.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	
4	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ (vốn vay AFD).	Công trình công cộng tại các đô thị	1083/QĐ-TTg ngày 23/8/2019; 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	123.998	11.500	112.498	16.673	6.673	10.000	UBND huyện Ngọc Lặc	
B	SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT						25.000	25.000			UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định

Phụ biểu số 03: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 CỦA CÁC DỰ ÁN CÔNG SỞ XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng).

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu của dự án đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022 ¹	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		194.143	150.917	154.209	120.188	39.934	30.729	24.468		
1	Các dự án công sở xã thuộc Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh		170.495	140.524	131.555	110.789	38.940	29.735	23.474		
1	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		126.014	109.224	103.606	88.990	22.408	20.234	20.234		
a	Công sở các xã trên địa bàn tỉnh		126.014	109.224	103.606	88.990	22.408	20.234	20.234		
*	Huyện Mường Lát										
-	Công sở thị trấn Mường Lát.	351/QĐ-UBND ngày 23/3/2020	4.784	4.784	3.800	3.800	984	984	984	UBND thị trấn Mường Lát	
*	Huyện Quan Sơn										
-	Công sở xã Sơn Hà.	2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	5.164	4.700	3.770	3.770	1.394	930	930	UBND xã Sơn Hà	
-	Công sở xã Sơn Thủy.	1342/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	4.949	4.700	3.700	3.700	1.249	1.000	1.000	UBND xã Sơn Thủy	
*	Huyện Quan Hóa										
-	Công sở xã Thành Sơn.	668/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	4.667	4.667	4.270	4.270	397	397	397	UBND xã Thành Sơn	
*	Huyện Bá Thước										
-	Công sở xã Điền Quang.	676/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	5.352	5.352	4.400	4.400	952	952	952	UBND xã Điền Quang	
*	Huyện Ngọc Lặc										
-	Công sở xã Kiên Thọ.	3669/QĐ-UBND ngày 24/9/2021	5.798	5.500	4.530	4.400	1.268	1.100	1.100	UBND xã Kiên Thọ	
-	Công sở xã Cao Ngọc.	5348/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	5.208	5.208	4.300	4.300	908	908	908	UBND xã Cao Ngọc	
*	Huyện Cẩm Thủy										
-	Công sở xã Cẩm Phú.	2429/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	4.946	4.946	3.980	3.980	966	966	966	UBND xã Cẩm Phú	
-	Công sở xã Cẩm Lương.	2375/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	5.298	4.473	4.595	3.770	703	703	703	UBND xã Cẩm Lương	
-	Công sở xã Cẩm Long.	2226/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	5.051	5.051	4.300	4.300	751	751	751	UBND xã Cẩm Long	
-	Công sở xã Cẩm Tâm.	2413/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	4.640	4.640	3.700	3.700	940	940	940	UBND xã Cẩm Tâm	



Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Lũy kế vốn đã bỏ từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn (thiếu) của dự án đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022 ¹	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Công sở xã Cẩm Thành.	2374/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	6.181	4.868	5.613	4.300	568	568	568	UBND xã Cẩm Thành	
*	<i>Huyện Thạch Thành</i>										
-	Công sở xã Thành Tiến.	3961/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	4.506	4.506	3.770	3.770	736	736	736	UBND xã Thành Tiến	
-	Công sở xã Thành Minh.	3010/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	5.334	5.334	4.400	4.400	934	934	934	UBND xã Thành Minh	
-	Công sở xã Thạch Cẩm.	1985/QĐ-UBND ngày 27/6/2021	5.195	5.195	4.380	4.380	815	815	815	UBND xã Thạch Cẩm	
*	<i>Huyện Triệu Sơn</i>										
-	Công sở xã Dân Quyền.	3505/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	7.214	5.000	6.061	3.930	1.153	1.070	1.070	UBND xã Dân Quyền	
-	Công sở xã Thọ Cường.	4701/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	7.460	4.300	5.953	3.000	1.507	1.300	1.300	UBND xã Thọ Cường	
-	Công sở xã Dân Lực.	8457/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	5.711	4.700	4.711	3.700	1.000	1.000	1.000	UBND xã Dân Lực	
*	<i>Huyện Hà Trung</i>										
-	Công sở xã Hà Bắc.	5814/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	4.377	4.300	3.430	3.430	947	870	870	UBND xã Hà Bắc	
-	Công sở xã Hà Lâm (nay là xã Yên Sơn).	9538/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	4.893	4.100	4.100	3.400	793	700	700	UBND xã Hà Lâm (nay sáp nhập thành xã Yên Sơn)	
*	<i>Huyện Thiệu Hóa</i>										
-	Công sở xã Thiệu Duy.	5164/QĐ-UBND ngày 23/12/2020	9.225	4.300	8.213	3.430	1.012	870	870	UBND xã Thiệu Duy	
-	Công sở xã Thiệu Quang.	4447/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	5.627	4.300	4.130	3.430	1.497	870	870	UBND xã Thiệu Quang	
*	<i>Huyện Nông Cống</i>										
-	Công sở xã Tân Phúc.	3626/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	4.434	4.300	3.500	3.430	934	870	870	UBND xã Tân Phúc	
2	Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt		44.481	31.300	27.949	21.799	16.532	9.501	3.240		
a	Công sở các xã trên địa bàn tỉnh		44.481	31.300	27.949	21.799	16.532	9.501	3.240		
*	<i>Huyện Triệu Sơn</i>										
-	Công sở xã Hợp Lý.	6906/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	7.538	4.300	3.450	3.000	4.088	1.300	440	UBND xã Hợp Lý	
-	Công sở xã Thọ Tân.	6912/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	6.587	4.300	3.200	3.000	3.387	1.300	440	UBND xã Thọ Tân	

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyet quyết toán	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2021		Số vốn còn thiếu của dự án đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2022 ¹	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Công sở xã Thọ Sơn.	6914/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	6.506	4.300	5.100	3.000	1.406	1.300	440	UBND xã Thọ Sơn	
-	Công sở xã Xuân Lộc.	6911/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	7.075	4.300	5.300	3.000	1.775	1.300	440	UBND xã Xuân Lộc	
*	Huyện Nông Công										
-	Công sở xã Công Chính.	2406/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.318	4.300	4.000	3.000	2.318	1.300	440	UBND xã Công Chính	
-	Công sở xã Tân Thọ.	2395/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.938	4.300	3.100	3.000	1.838	1.300	440	UBND xã Tân Thọ	
*	Huyện Thạch Thành										
-	Công sở xã Thành Thọ.	2683/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	5.519	5.500	3.799	3.799	1.720	1.701	600	UBND xã Thành Thọ	
II	Các dự án trụ sở đã được đầu tư từ vốn TPCP giai đoạn 2014 - 2016		23.648	10.393	22.654	9.399	994	994	994		
a	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt		23.648	10.393	22.654	9.399	994	994	994		
*	Huyện Như Thanh										
-	Trụ sở xã Phượng Nghi.	2773/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	4.388	1.888	4.100	1.600	288	288	288	UBND xã Phượng Nghi	
*	Huyện Thường Xuân										
-	Trụ sở xã Xuân Dương.	216/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	6.193	2.938	6.155	2.900	38	38	38	UBND xã Xuân Dương	
*	Huyện Bá Thước										
-	Trụ sở xã Lũng Cao.	1233/QĐ-UBND ngày 01/4/2021	4.252	1.752	4.100	1.600	152	152	152	UBND xã Lũng Cao	
-	Trụ sở xã Cổ Lũng.	4339/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	4.581	2.081	4.200	1.700	381	381	381	UBND xã Cổ Lũng	
-	Trụ sở xã Lũng Niêm.	500/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	4.234	1.734	4.099	1.599	135	135	135	UBND xã Lũng Niêm	

* Ghi chú: ¹ Từ nguồn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước năm 2022.